

UNIT 9:

COMMUNICATION

GETTING STARTED

I/ NEW WORDS:

- communicate	(v): giao tiếp
- communication	(n): sự giao tiếp
- communication break down	(n): sự t.bại trong g.tiếp
- communication channel	: kênh giao tiếp
- battery	(n): pin
- flat (adj)	bằng phẳng, hết (hết điện)
- show up	(v): xuất hiện, đến
- oversleep	(v): ngủ quên
- video conference	(n): hội họp qua mạng
- snail mail	(n): thư gửi qua đ. B.điện
- telepathy	(n): thần giao cách cảm
- video chatting	(n): trò chuyện qua mạng
- meeting face-to-face	(n) :gặp gỡ trực tiếp
- social media	(n): mạng xã hội
- instantly	(adv): ngay lập tức, tức thì

